

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 09/9/2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh.
2. Ông Nguyễn Thanh Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Trường - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men, Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 167/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2021 và các Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số:13/2021/TB-TA ngày 14/7/2021, số:17/2021/TB-TA ngày 02/8/2021, số:19/2021/TB-TA ngày 20/8/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1992, địa chỉ: Tổ 12, khóm Sơn Đ, thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang, vắng mặt.
2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị K, sinh năm 1993, địa chỉ: ấp Sơn T, xã Thới S, huyện B, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2019, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà K chung sống với nhau từ năm 2015, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, bà K tự ý bỏ về nhà cha, mẹ ruột sống cho đến nay. Ông và bà K đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên ông T yêu cầu ly hôn với bà K.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà K có tài sản chung gồm 10 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara, ông yêu cầu chia đôi tài sản chung này, ông 05 chỉ vàng 24 kara và 05 phân vàng 18 kara, bà K 05 chỉ vàng 24 kara và 05 phân vàng 18 kara. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 07/6/2021, ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không tranh chấp, ông và bà K sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai, bản ghi lời khai, biên bản hòa giải bị đơn là bà Phan Thị K trình bày:

Về hôn nhân: Bà K thống nhất lời trình bày của ông T về điều kiện đi đến hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên ông T yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, bà và ông T sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ đúng quy định pháp luật. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, tuy nhiên vẫn còn để án quá thời hạn xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tố tụng tại phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật: Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

- Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Ông T và bà K chung sống với nhau từ năm 2015 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Về con chung, nợ chung: Ông T và bà K thống nhất khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T có yêu cầu chia tài sản chung gồm 10 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 07/6/2021, ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không tranh chấp. Ông T và bà K thống nhất không tranh chấp, tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Từ cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 16, 51, 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà K là vợ chồng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản chung, đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông T, về con chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, người tham gia tố tụng và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án và đã nộp tạm ứng án phí nên Tòa án thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bà K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà K theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Ông T và bà K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015, không có đăng ký kết hôn. Theo lời khai của ông T và bà K thì mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, bà K tự ý bỏ về nhà cha, mẹ ruột sống, do đó ông T và bà K đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm

không còn, ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà K và bà K cũng đồng ý ly hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, ông T và bà K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 đến nay không đăng ký kết hôn nên quan hệ giữa ông T và bà K không được công nhận là vợ chồng.

Về tài sản chung:

Ông T cho rằng ông và bà K có tài sản chung gồm 10 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18 kara, ông yêu cầu chia đôi tài sản chung này, theo đó ông được hưởng 05 chỉ vàng 24 kara và 05 phân vàng 18 kara, bà K được hưởng 05 chỉ vàng 24 kara và 05 phân vàng 18 kara. Tại biên bản ghi nhận ý kiến do Tòa án lập ngày 07/6/2021, ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không tranh chấp, ông và bà K sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ông T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với tài sản chung, xét nên đình chỉ giải quyết yêu cầu về chia tài sản chung của ông T.

Ông T và bà K cùng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về con chung, nợ chung: Ông T và bà K cùng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp về tranh chấp chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 16, 51, 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 217, 218, 219, 235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị K là vợ chồng.

2. Về tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung đối với 10 (Mười) chỉ vàng 24 kara và 01 (Một) chỉ vàng 18 kara.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0014755 ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Bà Phan Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng phí đã nộp là 970.000 (Chín trăm bảy mươi ngàn) đồng theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0014756 ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện KSND huyện Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Tịnh Biên;
- UBND thị trấn Nhà Bàng;
- UBND xã Thới Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Ngọc Dũng

